

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**QUY ĐỊNH**  
**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**Thanh Hóa, tháng 11 năm 2020**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc**  
**đối với giảng viên Trường Đại học Hồng Đức**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

*Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT, ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;*

*Căn cứ Quyết định số 1100/2017/QĐ-UBND, ngày 12/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức;*

*Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT, ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của trường đại học Hồng Đức;  
Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ Trường Đại học Hồng Đức,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Hồng Đức**”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2020-2021 và thay thế Quyết định số 726/QĐ-ĐHHĐ ngày 20/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị trực thuộc và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TCCB



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Văn Thi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Hồng Đức**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1883/QĐ-ĐHHD ngày 9 /11/2020  
của Hiệu trưởng trường đại học Hồng Đức)

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại Trường Đại học Hồng Đức, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên, trợ giảng, giáo viên thực hành thuộc biên chế sự nghiệp và giảng viên hợp đồng của Trường Đại học Hồng Đức (gọi chung là giảng viên).

#### **Điều 2. Mục đích**

1. Làm căn cứ để phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm căn cứ để và các đơn vị kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, phân loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

#### **Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

##### **1. Đối với giáo viên thực hành**

Đảm nhiệm việc giảng dạy chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề và các nội dung thực hành thuộc các học phần của chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học thuộc một ngành đào tạo, với nhiệm vụ cụ thể:

a) Giảng dạy đáp ứng yêu cầu phần chương trình, nội dung môn học được phân công giảng dạy theo kế hoạch đã được duyệt, tham gia chấm thi các nội dung thực hành (thường xuyên, rèn nghề, tiểu luận, bài tập lớn, thi hết học phần);

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

c) Tham gia biên soạn tài liệu tham khảo môn học được phân công đảm nhiệm;

d) Tham gia thiết kế, xây dựng xưởng, trạm, trại thực hành, thí nghiệm; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giảng dạy và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm;

đ) Tham gia công tác hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

f) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công;

h) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn và nghiệp vụ.

## **2. Đối với trợ giảng**

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

a) Hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy dưới sự hướng dẫn của giảng viên được giao nhiệm vụ hướng dẫn;

b) Dự giờ, dạy thử trên lớp để bộ môn dự giờ và đánh giá, báo cáo chuyên đề chuyên môn theo kế hoạch đã được duyệt;

c) Giúp việc cho giảng viên trong việc phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài và giảng dạy dưới sự hướng dẫn, dự giờ của giảng viên hướng dẫn và của các giảng viên trong bộ môn;

d) Hướng dẫn thực địa, thực tế, thực tập, kiến tập, ngoại khóa và tham gia các công tác chuyên môn khác;

đ) Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, hoạt động chuyên môn học thuật, hành chính của bộ môn và của khoa;

e) Tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và phương pháp giảng dạy;

h) Thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường về chuyên môn và nghiệp vụ.

## **3. Đối với Giảng viên (hạng III)**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt;

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia

báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

d) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **4. Đối với Giảng viên chính (hạng II)**

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **5. Đối với Giảng viên cao cấp (hạng I)**

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **6. Đối với Giáo sư và Phó Giáo sư**

Giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 5, Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ:

a) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

c) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

d) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ Kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

## **Chương II**

# **QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Điều 4. Định mức thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên.**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy.

4. Thời gian làm việc của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau:

| Thời gian làm việc<br>(ĐV tính: giờ)                           | Trợ giảng   | Giảng viên<br>(Hạng III) | Giảng viên<br>chính<br>(Hạng II) | Giảng viên<br>cao cấp<br>(Hạng I) |
|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Giảng dạy                                                      | 375         | 750                      | 810                              | 870                               |
| Nghiên cứu khoa học                                            | 293         | 586                      | 645                              | 705                               |
| Hoạt động phục vụ cộng đồng và<br>các nhiệm vụ chuyên môn khác | 1092        | 424                      | 305                              | 185                               |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>1760</b> | <b>1760</b>              | <b>1760</b>                      | <b>1760</b>                       |

5. Định mức giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên trong một năm học được xác định như sau (Hệ số quy đổi thời gian làm việc ra giờ chuẩn của từng chức danh giảng viên: 3giờ/1 giờ chuẩn):

| Định mức giờ chuẩn<br>(ĐV tính: giờ)                           | Trợ giảng  | Giảng viên<br>(Hạng III) | Giảng viên<br>chính<br>(Hạng II) | Giảng viên<br>cao cấp<br>(Hạng I) |
|----------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| Giảng dạy                                                      | 125        | 250                      | 270                              | 290                               |
| Nghiên cứu khoa học                                            | 97         | 195                      | 215                              | 235                               |
| Hoạt động phục vụ cộng đồng và<br>các nhiệm vụ chuyên môn khác | 364        | 141                      | 101                              | 61                                |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>586</b> | <b>586</b>               | <b>586</b>                       | <b>586</b>                        |

6. Định mức giờ chuẩn của giáo viên thực hành trong một năm học: 570 tiết giảng dạy trên lớp (giáo viên thực hành thử việc: 285 tiết).

7. Các hoạt động sau, giảng viên được quy sang giờ chuẩn giảng dạy:

Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn đề cương chi tiết học phần, hướng dẫn thực hành, thực tập, thực địa; giảng dạy lý thuyết, thực hành thí nghiệm; hướng dẫn và đánh giá làm bài tập lớn, khoá luận/đồ án tốt nghiệp, luận văn cao học, luận án tiến sĩ; ra đề thi và coi, chấm thi cuối kỳ và tốt nghiệp..., hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo.

**Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác khác**

Giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác khác trong trường, có nghĩa vụ giảng dạy và nghiên cứu

khoa học theo định mức sau đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học quy định tại Khoản 5, Điều 4 của Quy định này):

| TT        | Chức vụ, kiêm nhiệm, miễn giảm                                                    | Điều kiện                                                                            | ĐMLĐ/<br>Năm<br>(%) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chức vụ</b>                                                                    |                                                                                      |                     |
| 1         | Hiệu trưởng;<br>Chủ tịch Hội đồng trường                                          |                                                                                      | 15                  |
| 2         | Phó Hiệu trưởng                                                                   |                                                                                      | 20                  |
| 3         | Trưởng phòng, ban, Thư ký Hội đồng trường, GD Trung tâm                           |                                                                                      | 25                  |
| 4         | Phó phòng, ban, PGD trung tâm                                                     |                                                                                      | 30                  |
| 5         | Trưởng khoa                                                                       | Từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên                        | 60                  |
| 6         | Phó trưởng khoa                                                                   | Từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên                        | 70                  |
| 7         | Trưởng khoa                                                                       | Có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học                              | 70                  |
| 8         | Phó trưởng khoa                                                                   | Có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học                              | 80                  |
| 9         | Giám đốc trung tâm QPAN                                                           |                                                                                      | 35                  |
| 10        | Phó Giám đốc trung tâm QPAN                                                       |                                                                                      | 35                  |
| 11        | Trưởng bộ môn; Trưởng ban trung tâm QPAN                                          |                                                                                      | 80                  |
| 12        | Phó bộ môn; Phó Trưởng ban trung tâm QPAN                                         |                                                                                      | 85                  |
| 13        | Tổ trưởng tổ thực hành                                                            |                                                                                      | 85                  |
| <b>II</b> | <b>Kiểm nhiệm</b>                                                                 |                                                                                      |                     |
| 1         | Bí thư Đảng ủy                                                                    |                                                                                      | 15                  |
| 2         | Phó Bí thư Đảng ủy                                                                |                                                                                      | 30                  |
| 3         | Bí thư chi bộ, Trưởng ban TTND, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh   |                                                                                      | 85                  |
| 4         | Phó bí thư chi bộ                                                                 |                                                                                      | 90                  |
| 5         | Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn trường                                           | Có bố trí cán bộ chuyên trách                                                        | 80                  |
| 6         | Ủy viên Ban chấp hành công đoàn trường; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận. |                                                                                      | 90                  |
| 7         | Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường                                               |                                                                                      | 50                  |
| 8         | Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường, Chủ tịch Hội SV                          |                                                                                      | 60                  |
| 9         | Phó Chủ tịch Hội SV                                                               |                                                                                      | 70                  |
| 10        | Bí thư Liên chi đoàn khoa                                                         | Có từ 1000 sinh viên chính quy trở lên                                               | 60                  |
| 11        | Bí thư Liên chi đoàn khoa                                                         | Dưới 1000 sinh viên chính quy                                                        | 80                  |
| 12        | GV kiêm giảng tại phòng, ban, trung tâm                                           | (Trừ trung tâm hoạt động tự chủ như: TT Giáo dục quốc tế, TTNCUDKHCN, TT KHXH&NV...) | 35                  |
| 13        | Cố vấn học tập                                                                    |                                                                                      | 85                  |
| 14        | Phụ trách phòng thí nghiệm                                                        | Không có cán bộ phụ tá                                                               | 85                  |

|            |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                 |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| 15         | Phụ trách phòng máy, phòng thực hành (bảo trì, bảo dưỡng, lập kế hoạch tổng thể...)                                                                                                                       | Khoa có từ 02 phòng máy (có từ 50 máy trở lên) hoặc 02 phòng thực hành trở lên. | 85 |
| 16         | Phụ trách phòng máy, phòng thực hành (bảo trì, bảo dưỡng, lập kế hoạch tổng thể...)                                                                                                                       | Khoa có 1 phòng máy (dưới 50 máy) hoặc 1 phòng thực hành                        | 90 |
| 17         | Trợ lý giáo vụ khoa                                                                                                                                                                                       |                                                                                 | 85 |
| 18         | Trợ lý nghiệp vụ-NCKH-Hợp tác quốc tế khoa                                                                                                                                                                |                                                                                 | 85 |
| 19         | Trợ lý nghiệp vụ-NCKH                                                                                                                                                                                     |                                                                                 | 90 |
| 20         | Trợ lý sinh viên kiêm Văn - Thờ - Mỹ khoa                                                                                                                                                                 |                                                                                 | 85 |
| 21         | Giáo viên chủ nhiệm lớp học Tiếng Việt (Lưu HS Lào)                                                                                                                                                       |                                                                                 | 85 |
| 22         | Đại đội trưởng                                                                                                                                                                                            |                                                                                 | 80 |
| 23         | Chính trị viên đại đội; Phó Đại đội trưởng                                                                                                                                                                |                                                                                 | 85 |
| <b>III</b> | <b>Miễn, giảm</b>                                                                                                                                                                                         |                                                                                 |    |
| 1          | GV học CCLLCT hệ KTT                                                                                                                                                                                      |                                                                                 | 50 |
| 2          | Giảng viên học SĐH hệ KTT                                                                                                                                                                                 |                                                                                 | 50 |
| 3          | Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng                                                                                                                                                                  |                                                                                 | 90 |
| 4          | Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ. |                                                                                 |    |
| 5          | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.         |                                                                                 |    |

- Đối với giảng viên giữ nhiều chức vụ thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

- Đối với giảng viên giữ chức vụ quản lý và kiêm nhiệm các chức vụ khác ở Mục II Điều này và giảng viên không giữ chức vụ quản lý được cộng tất cả các giờ được giảm để trừ vào định mức nhưng không vượt quá 50% định mức giảng dạy.

#### **Điều 6. Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy**

##### **1. Quy đổi các hoạt động sang giờ chuẩn của bậc đại học, cao đẳng**

##### **1.1. Quy đổi giờ giảng lý thuyết**

| Hệ số<br>LT | Số sinh viên |                                               |                                                  |
|-------------|--------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|             | Lớp đại trà  | Lớp ngoại ngữ/tiếng Việt cho người nước ngoài | Lớp CLC (áp dụng cho chuyên ngành khi học riêng) |
| 0,8         | <20          | < 20                                          |                                                  |
| 0,9         | 20-39        | 20-29                                         | <10                                              |
| <b>1,0</b>  | <b>40</b>    | <b>30</b>                                     | <b>≥10</b>                                       |
| 1,1         | 41-60        | 31-40                                         |                                                  |
| 1,2         | 61-80        | 41-50                                         |                                                  |
| 1,3         | 81-100       | 51-60                                         |                                                  |
| 1,4         | 101-120      |                                               |                                                  |
| 1,5         | ≥121         |                                               |                                                  |

**Ghi chú:**

- Quy đổi tiết giảng các bậc học thấp hơn cao đẳng: Tiết chuẩn cho giảng dạy bậc THPT (nếu có): sau khi quy đổi theo quy định cho giờ dạy lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành,... như giảng dạy bậc ĐH, CĐ được tính **0,7** giờ chuẩn;

- Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy.

- Riêng lớp có số sinh viên dưới 40: **1TC** được tính bằng **15,0** x hệ số quy đổi tương ứng bảng trên (không phân biệt các giờ thảo luận, bài tập, thực hành) trừ các học phần học trong phòng đàn, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, xưởng được tính riêng về giờ thực hành theo bảng tại mục 1.2.

**1.2. Quy đổi giờ thảo luận, thực hành, bài tập trên lớp hoặc thí nghiệm tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng máy, phòng đàn,...**

| TT | Hình thức tổ chức                                               | Số sinh viên/nhóm | Hệ số quy đổi giờ chuẩn |
|----|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1  | Thảo luận, bài tập, thực hành tại phòng học                     | 40                | 0,5                     |
|    |                                                                 | 41-60             | 0,6                     |
|    |                                                                 | 61-80             | 0,7                     |
|    |                                                                 | 81-100            | 0,8                     |
| 2  | Thực hành nhạc, họa                                             | 20-30             | 0,5                     |
| 3  | Thực hành tại phòng máy tính                                    | 20-30             | 0,5                     |
| 4  | Thực hành, thực tập tại xưởng thực hành                         | 15-30             | 0,5                     |
| 5  | Thực hành tại phòng thí nghiệm Lý-Hóa-Sinh, Nông-Lâm-Ngư nghiệp | 20-30             | 0,5                     |

Riêng giáo viên thực hành, mỗi giờ hướng dẫn thực hành tại phòng máy, xưởng, phòng thí nghiệm được tính bằng **01** giờ chuẩn.

**1.3. Hướng dẫn thực tập:**

a) Hướng dẫn sinh viên tham quan, thực tế, thực địa tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, .... mỗi giảng viên phụ trách 30-40 SV/nhóm; Một ngày làm việc được tính 2,0 giờ chuẩn.

b) Hướng dẫn sinh viên thực tập giáo trình, công trình tổng hợp, rèn nghề được tính theo công thức: 15 tiết/tín chỉ x số tín chỉ x hệ số sinh viên theo bảng tại mục 1.1.

c) Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng khối ngoài sư phạm đi thực tập cuối khóa: Giảng viên hướng dẫn được tính 3 giờ chuẩn/1 sinh viên (đối với đại học), 2 giờ chuẩn/1 sinh viên (đối với cao đẳng); gồm hướng dẫn đề cương, hướng dẫn SV thực hiện, kiểm tra và chấm báo cáo thực tập TN (CBChT 2).

Mỗi báo cáo thực tập tốt nghiệp được chấm bởi 2 giảng viên (gồm giảng viên hướng dẫn và 01 giảng viên cùng ngành đào tạo (được gọi là CBChT 1). CBChT 1 được tính thêm **0,1** giờ chuẩn/1 báo cáo thực tập tốt nghiệp. Mỗi giảng viên hướng dẫn không quá 10 SV thực tập tốt nghiệp/học kỳ.

d) Hướng dẫn thực hành thường xuyên của khoa Tâm lý-Giáo dục cho sinh viên sư phạm (giáo dục) mỗi giảng viên phụ trách 30-40 sinh viên, được tính 1,5

giờ chuẩn/ngày.

đ) Hướng dẫn thực hành tổng hợp cho các lớp thuộc khoa Tâm lý-Giáo dục (Quản trị nhân sự) tính 0,5 giờ chuẩn/1 sinh viên.

e) Giảng viên tham gia lao động sản xuất, tập luyện quân sự, dân quân tự vệ, mỗi ngày làm việc thực tế (8 giờ) được tính 2,0 giờ chuẩn.

f) Hướng dẫn và chấm làm đồ án môn học được tính bằng 1,5 giờ chuẩn/01 đồ án; hướng dẫn và chấm bài tập lớn được tính bằng 1,0 giờ chuẩn/01 bài tập lớn.

Mỗi báo cáo đồ án môn học/bài tập lớn/tiểu luận được chấm bởi 2 giảng viên (gồm giảng viên hướng dẫn và 01 giảng viên cùng ngành đào tạo (được gọi là CBChT 1). CBChT 1 được tính thêm 0,1 giờ chuẩn/1 báo cáo. Mỗi giảng viên hướng dẫn không quá 05 tiểu luận hoặc bài tập lớn/đồ án môn học/học kỳ.

#### **1.4. Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp:**

- Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp tính bằng 1,5 giờ chuẩn/1 tín chỉ/SV.

Số lượng đồ án, khóa luận cho một giảng viên: Giảng viên có trình độ thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 4; Giảng viên chính có trình độ thạc sĩ hướng dẫn nhiều nhất 5; Giảng viên có trình độ tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 6; Giảng viên chính có trình độ tiến sĩ hướng dẫn nhiều nhất 7; Phó Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 9; Giáo sư hướng dẫn nhiều nhất 11 (Những trường hợp khác, Hiệu trưởng xem xét, quyết định nhưng không quá 1,5 lần).

- Chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp được tính: 4 giờ chuẩn/1 khóa luận, đồ án (cho 2 cán bộ chấm).

#### **2. Quy đổi giờ đối với đào tạo sau đại học:**

a) Đối với đào tạo trình độ Thạc sĩ:

- Quy đổi hệ số tính theo số học viên đối với giờ giảng dạy lý thuyết

| Số học viên/lớp | Hệ số tính |
|-----------------|------------|
| < 10            | 0,8        |
| 10 – 19         | 0,9        |
| <b>20-29</b>    | <b>1,0</b> |
| 30 – 39         | 1,1        |
| 40 – 49         | 1,2        |
| 50–59           | 1,3        |
| >59             | 1,4        |

- Quy đổi giờ giảng dạy thảo luận, bài tập, thực hành:

+ Quy đổi giờ thảo luận, bài tập thảo luận: Một tiết hướng dẫn bài tập, thảo luận cho học viên được tính bằng 0,5 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp dưới 20 học viên; 0,6 giờ chuẩn/lớp học đối với lớp có từ 20 - 40 học viên; 0,7 giờ chuẩn/lớp đối với lớp trên 40 học viên.

+ Quy đổi giờ thí nghiệm, thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng máy...

Một tiết hướng dẫn thí nghiệm, thực hành được tính bằng 0,6 giờ chuẩn/1 nhóm học viên dưới 20 người.

Một tiết hướng dẫn thí nghiệm, thực hành được tính bằng 0,7 giờ chuẩn/1 nhóm học viên trên 20 người.

- Tổng số giờ sau khi quy đổi được nhân với hệ số như sau:

+ Đối với khối kiến thức cơ sở, chuyên ngành: Mỗi tiết giảng dạy các học phần được nhân với hệ số 1,5.

+ Đối với khối kiến thức ngoại ngữ, triết học: Mỗi tiết giảng dạy được nhân với hệ số 1,2.

b) Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ: Mỗi tiết giảng dạy các học phần, hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ được nhân với hệ số 2,0.

Giờ giảng dạy các học phần tiến sĩ, giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ được quy đổi như sau:

| Số NCS/lớp | Hệ số tính |
|------------|------------|
| < 4        | 0,9        |
| 4-6        | 1,0        |
| >6         | 1,1        |

c) Đối với hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

Nhà trường thanh toán trực tiếp cho giảng viên thực hiện các nhiệm vụ sau theo mức vượt giờ của giảng viên chính:

- Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ tính bằng 40 giờ chuẩn cho một luận văn. Đọc phản biện luận văn thạc sĩ được tính 4 giờ chuẩn/1 phản biện, mỗi luận văn thạc sĩ có 02 phản biện đọc, đánh giá; Hội đồng bảo vệ luận văn: Chủ tịch: 3 giờ chuẩn /luận văn; uỷ viên: 02 giờ chuẩn /luận văn; thư ký: 02 giờ chuẩn /luận văn.

- Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ tính bằng 50 giờ chuẩn /năm/luận án (Hướng dẫn thứ nhất: 70%, hướng dẫn thứ hai: 30%). Nếu hoàn thành luận án trước thời hạn 4 năm thì được tính bằng 200 giờ chuẩn /một luận án.

- Chi trả chế độ cho hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ:

+ Chủ tịch HĐ: 6 giờ chuẩn

+ Thư ký hội đồng: 5 giờ chuẩn

+ Uỷ viên: 4 giờ chuẩn

+ Người hướng dẫn: 2,5 giờ chuẩn

+ Đọc phản biện luận án: 15 giờ chuẩn

+ Đọc và nhận xét luận án: 7 giờ chuẩn

Định mức trên áp dụng thống nhất cả hội đồng bảo vệ luận án cấp cơ sở và cấp trường.

- Chi trả chế độ cho hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan; chuyên đề tiến sĩ gồm 3 thành viên: 10 giờ chuẩn/chuyên đề (Chủ tịch 4 giờ chuẩn; thư ký 3 giờ chuẩn; uỷ viên 3 giờ chuẩn).

- Hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ: 3 giờ chuẩn/tín chỉ.

### 3. Quy đổi giờ dạy bằng tiếng nước ngoài:

Một tiết giảng chuyên đề, bồi dưỡng, giảng lý thuyết bằng tiếng nước ngoài cho các lớp đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; giảng bằng tiếng nước ngoài đối

với học phần/môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn đối với đại học và 2,0 giờ chuẩn đối với sau đại học.

#### **4. Quy đổi giờ xây dựng chương trình:**

a) Xây dựng chương trình đào tạo để mở ngành mới (bao gồm CĐR, CTĐT, ĐCHP, Bản mô tả CTĐT, ma trận năng lực) được Hiệu trưởng phê duyệt, được thanh toán bằng: 150 giờ chuẩn/1 ngành bậc cao đẳng; 200 giờ chuẩn/1 ngành bậc đại học; 250 giờ chuẩn/1 ngành bậc sau đại học.

b) Hoàn thiện, bổ sung và phê duyệt đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT của ngành mới (kể cả học phần được bổ sung mới) được thanh toán bằng 6 giờ chuẩn/HP; cập nhật định kỳ 2 năm một lần: 1 giờ chuẩn/HP;

c) Sau khi có ít nhất 02 khóa tốt nghiệp, nếu chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật, chỉnh sửa và Hiệu trưởng phê duyệt được thanh toán tối đa bằng 25% mức xây dựng CTĐT để mở ngành mới trình độ đại học, cao đẳng và tối đa bằng 20% mức xây dựng CTĐT để mở ngành mới trình độ sau đại học.

#### **5. Quy đổi giờ từ các hoạt động xây dựng ngân hàng đề, coi thi, chấm thi**

##### **5.1. Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án:**

a) *Làm mới:*

- NHCHT tự luận: tính 15 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 20 câu/1 tín chỉ);
- NHCHT trắc nghiệm: tính 15 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 50 câu/1 tín chỉ);
- NHCHT vấn đáp: tính 10 giờ chuẩn/1 tín chỉ (tối thiểu 20 câu/1 tín chỉ);

b) *Bổ sung NHCHT:* Được tính tối đa bằng 25% số giờ chuẩn so với làm mới.

c) *Ngân hàng và đáp án câu hỏi thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, Tiếng Việt (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt):* Tính tương đương NHCHT cho học phần 2TC/1 kỹ năng. Trường hợp bổ sung mỗi NHCHT không quá 25% số giờ chuẩn so với làm mới.

##### **5.2. Ra đề và đáp án đề thi cho đại học, cao đẳng, các lớp bồi dưỡng:**

a) Ra đề thi kết thúc học phần (trong các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng):

- Thi viết từ 90 phút trở xuống, 1 đề thi được tính 1 giờ chuẩn;
- Thi viết 120 phút đến 150 phút, 1 đề thi được tính 1,5 giờ chuẩn;
- Thi viết 180 phút, 1 đề thi được tính 2,0 giờ chuẩn;
- Thi vấn đáp: 1 tín chỉ và thực hiện ra 15 đề thi tính 1,5 giờ chuẩn/tín chỉ;
- Thi nghe hiểu môn ngoại ngữ: 1 học phần làm 2 đề, tính 3 giờ chuẩn/1 đề thi (bao gồm sao đĩa nghe).

b) Ra đề thi cho các lớp bồi dưỡng:

- Thi viết 60 - 90 phút, 1 đề thi được tính 1 giờ chuẩn;
  - Thi viết 120 phút đến 150 phút, 1 đề thi được tính 1,5 giờ chuẩn;
- (Đối với các lớp bồi dưỡng, nhà trường qui sang giờ chuẩn để chi trả tiền trực tiếp).

**5.3. Đề thi chuyên đề sau đại học, hệ cử tuyển (Tiếng Việt cho LHS Lào), đề thi của các học phần chuyên môn giảng dạy bằng tiếng Anh:**

a) Đề thi chuyên đề Sau đại học: thuộc khối kiến thức cơ sở, chuyên ngành: được nhân với hệ số 1,5; thuộc khối kiến thức ngoại ngữ, triết học: được nhân với hệ số 1,2 (Đề thi thanh toán cho giảng viên thỉnh giảng thì không nhân hệ số)

b) Đề thi hệ cử tuyển (Tiếng Việt cho LHS Lào): được tính hệ số 0,8 so với đề thi học phần ở bậc đại học, cao đẳng.

c) Đề thi của các học phần chuyên môn giảng dạy bằng tiếng Anh (Đề thi/đáp án bằng Tiếng Anh): được tính bằng 1,5 giờ chuẩn đối với đại học và 2,0 giờ chuẩn đối với SDH (không nhân thêm hệ số 1.1).

**5.4. Coi thi, chấm thi, giám sát thi:**

a) Coi thi: bố trí 02 cán bộ coi thi/phòng thi, mỗi người được tính giờ như sau: mỗi ca thi từ 90 phút trở xuống được tính 1,0 giờ chuẩn, 120 phút được tính 1,2 giờ chuẩn, 150 phút được tính 1,5 giờ chuẩn và 180 phút được tính 1,6 giờ chuẩn;

b) Chỉ đạo và thư ký thi học phần: 1 giờ chuẩn/buổi thi (1 chỉ đạo) đối với khoa có giáo vụ chuyên trách; 2 giờ chuẩn/buổi thi (1 thư ký, 1 chỉ đạo) đối với khoa không có giáo vụ chuyên trách;

c) Chấm thi đối với ĐH, CĐ, các lớp bồi dưỡng: Chấm thi viết học phần: 11 bài hai vòng bằng 1 giờ chuẩn. Chấm thi vấn đáp 10 SV/1 giờ chuẩn (2 người chấm). Coi chấm thi trên máy 15 bài hai vòng bằng 1 giờ chuẩn.

d) Chấm thi đối với sau đại học được tính hệ số 1,2 (giảng viên thỉnh giảng thì không nhân hệ số); cử tuyển (LHS Lào) được tính hệ số 0,8 giờ chuẩn.

đ) Chấm bài thu hoạch các lớp bồi dưỡng: 5 bài bằng 1 giờ chuẩn.

**Điều 7. Quy định về nhiệm vụ hoạt động khoa học và công nghệ của giảng viên**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN);

2. Trên cơ sở định hướng, nhiệm vụ KH&CN, tiềm lực của nhà trường, năng lực chuyên môn và đề xuất của giảng viên, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ KH&CN cho giảng viên và các đơn vị đủ định mức giờ khoa học thông qua kế hoạch năm học. Giảng viên thực hiện hoạt động KH&CN vượt định mức được bảo lưu giờ khoa học sang các năm tiếp theo; Số giờ NCKH thực hiện trong năm học nếu vượt định mức không được tính vào giờ chuẩn giảng dạy, chỉ được bảo lưu cho các năm học kế tiếp nhưng thời gian bảo lưu không quá 3 năm. Khuyến khích giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of science; Scopus, tạp chí khoa học chuyên ngành được tính 1,0 điểm trong danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định. Bài báo được thanh toán bằng tiền theo quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH) được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể quy định tại Điều 8 Quy định này.

4. Trong trường hợp giảng viên có nhu cầu điều chuyển định mức giờ NCKH sang định mức giờ giảng dạy có thể đề nghị Hiệu trưởng xem xét, quyết định, nhưng mức điều chuyển không quá 25% định mức giảng dạy (được thể hiện trong kế hoạch năm học). Chỉ điều chuyển giờ khoa học của các đề tài cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước, các nhiệm vụ khoa học trọng điểm do Nhà trường đặt hàng hoặc các bài báo thuộc danh mục Web of science, Scopus; mức tiền mỗi giờ NCKH chuyển sang giờ giảng dạy được tính bằng tổng lương của năm trên tổng định mức giờ dạy.

5. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì được phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH. Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

#### **Điều 8. Quy đổi thời gian thực hiện các nhiệm vụ KHCN**

| <b>1</b> | <b>Chủ trì hoặc tham gia đề tài (dự án) KH&amp;CN (chỉ tính giờ đối với đề tài (dự án) KH&amp;CN do Nhà trường chủ trì)</b>                                          | <b>Thời gian quy đổi</b>                                                   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1.1      | Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;                                      | 680 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Chủ nhiệm đề tài (dự án)                                                                                                                                           | 340 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Các thành viên tham gia                                                                                                                                            | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài  |
| 1.2      | Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted);                                      | 580 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Chủ nhiệm đề tài (dự án)                                                                                                                                           | 290 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Các thành viên tham gia                                                                                                                                            | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài  |
| 1.3      | Đề tài khoa học, dự án KH&CN cấp Bộ; đề tài (dự án) cấp Tỉnh và tương đương;                                                                                         | 480 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Chủ nhiệm đề tài (dự án)                                                                                                                                           | 240 giờ chuẩn/đề tài                                                       |
|          | - Các thành viên tham gia                                                                                                                                            | Số giờ còn lại do chủ nhiệm đề tài quyết định bao gồm cả chủ nhiệm đề tài. |
| 1.4      | Đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu                                                                                                                                  | 235 giờ chuẩn/đề tài Phân bổ giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định.           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển giao kết quả NCKH, thực hiện các hợp đồng NCKH với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất (nạp cho nhà trường theo quy định của nhà nước, được tính giờ)</b> |                                                                            |
| 2.1      | Doanh thu < 50 triệu VND                                                                                                                                             | 15 giờ chuẩn cho 1 công nghệ                                               |
| 2.2      | Doanh thu từ 50 triệu VND < 100 triệu VND                                                                                                                            | 30 giờ chuẩn cho 1 công nghệ                                               |

|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3      | Doanh thu từ 100 triệu VND <150 triệu VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 50 giờ chuẩn cho 1 công nghệ                                                              |
| 2.4      | Doanh thu trên 150 triệu VND trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70 giờ chuẩn cho 1 công nghệ                                                              |
| 2.5      | Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH của Nhà trường.                                                                                                                                                                                                                                  | 0,5 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu                                                       |
| 2.6      | Hợp đồng chuyển giao kết quả NCKH vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH không phải của Trường ĐHHĐ.                                                                                                                                                                                                                                     | 0,25 giờ chuẩn/ triệu đồng doanh thu                                                      |
| <b>3</b> | <b>Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học.</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                           |
| 3.1      | Bài báo đăng trên các tạp chí trong danh mục Web of Science;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 540 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.2      | Bài báo đăng trên các tạp chí trong danh mục Scopus;                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 480 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.3      | Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác được tính điểm công trình theo hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;                                                                                                                                                                                                                                | 360 giờ chuẩn/bài<br>(Tính 235 giờ chuẩn/bài đối với bài không được tính điểm công trình) |
| 3.4      | Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 0 - 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước; Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN) được tính 0 - 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước. | 270 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.5      | Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính 0 - 0,75 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;                                                                                                                                                                                                          | 250 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.6      | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước có mã số chuẩn quốc tế ISSN được tính điểm 0- 0,5 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước; Tạp chí khoa học của trường Đại học Hồng Đức (bài viết bằng Tiếng Anh được nhân hệ số 1,5);                                                                                       | 235 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.7      | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN được tính điểm 0- 0,25 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước;                                                                                                                                                                                                          | 215 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.8      | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN; Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN);                                                                                                                                                 | 195 giờ chuẩn/bài<br>(215 giờ chuẩn/bài đối với bài hội thảo tiếng anh)                   |
| 3.9      | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN);                                                                                                                                                                                                                            | 180 giờ chuẩn/bài                                                                         |
| 3.10     | Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành;                                                                                                                                                                                                                                        | 90 giờ chuẩn/bài                                                                          |
| 3.11     | Báo cáo khoa học đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành;                                                                                                                                                                                                                                       | 75 giờ chuẩn/bài                                                                          |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 3.12 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu Hội nghị, Hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia;                                                                                                                                                                          | 60 giờ chuẩn/bài       |
| 3.13 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương;                                                                                                                                                                          | 45 giờ chuẩn/bài       |
| 3.14 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường và tương đương; bài viết chuyên đề khoa học được trình bày theo chương trình hội thảo;                                                                                                       | 30 giờ chuẩn/bài       |
| 3.15 | Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo cấp khoa theo chương trình kế hoạch được nhà trường phê duyệt                                                                                                                                                    | 15 giờ chuẩn/bài       |
| 3.16 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải nhất                                                                                                                                   | 270 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.17 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải nhì.                                                                                                                                   | 225 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.18 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải ba                                                                                                                                     | 180 giờ chuẩn/tác phẩm |
| 3.19 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương đạt giải khuyến khích                                                                                                                           | 90 giờ chuẩn/tác phẩm  |
| 3.20 | Tác phẩm nghệ thuật là bức tranh, tượng hoặc đồ dùng dạy học tham gia dự thi cấp tỉnh, cấp bộ và tương đương (có giấy xác nhận của ban tổ chức)                                                                                                              | 60 giờ chuẩn/tác phẩm  |
| 4    | <b>Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học</b>                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 4.1  | <b>Đề tài đạt giải “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”, giải thưởng Vifotec và các cuộc thi dành cho NCKH của sinh viên được tổ chức ở nước ngoài (tính 100% số giờ cho giải thưởng thứ nhất và 50% giờ cho giải thưởng thứ 2 nếu đề tài đạt 2 giải thưởng)</b> |                        |
|      | - Đạt giải nhất                                                                                                                                                                                                                                              | 100 giờ chuẩn/đề tài   |
|      | - Đạt giải nhì                                                                                                                                                                                                                                               | 75 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải ba                                                                                                                                                                                                                                                | 50 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải khuyến khích                                                                                                                                                                                                                                      | 25 giờ chuẩn/đề tài    |
| 4.2  | <b>Đề tài đạt giải thưởng hội nghị khoa học khối ngành (và tương đương)</b>                                                                                                                                                                                  |                        |
|      | - Đạt giải nhất                                                                                                                                                                                                                                              | 70 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải nhì                                                                                                                                                                                                                                               | 50 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải ba                                                                                                                                                                                                                                                | 30 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Giải khuyến khích                                                                                                                                                                                                                                          | 15 giờ chuẩn/đề tài    |
| 4.3  | <b>Đề tài đạt giải cấp trường</b>                                                                                                                                                                                                                            |                        |
|      | - Đạt giải nhất                                                                                                                                                                                                                                              | 40 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải nhì                                                                                                                                                                                                                                               | 30 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải ba                                                                                                                                                                                                                                                | 25 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | - Đạt giải khuyến khích                                                                                                                                                                                                                                      | 20 giờ chuẩn/đề tài    |
|      | <b>Đề tài đạt giải cấp khoa</b>                                                                                                                                                                                                                              |                        |
|      | - Đạt giải nhất                                                                                                                                                                                                                                              | 20 giờ chuẩn/đề tài    |

|     |                                                                                                                       |                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 4.4 | - Đạt giải nhì                                                                                                        | 15 giờ chuẩn/đề tài              |
|     | - Đạt giải ba                                                                                                         | 10 giờ chuẩn/đề tài              |
|     | - Khuyến khích                                                                                                        | 5 giờ chuẩn/đề tài               |
| 5   | <b>Đề xuất, chủ trì hoặc tham gia các hoạt động về hợp tác quốc tế trong hoạt động KH&amp;CN</b>                      |                                  |
| 5.1 | Đề xuất được 1 chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế được triển khai thực hiện.                                 | 50 giờ chuẩn                     |
| 5.2 | Xây dựng được 1 đề tài, dự án khoa học quốc tế được Hiệu trưởng phê duyệt.                                            | 50 giờ chuẩn                     |
| 6   | <b>Đề xuất và thực hiện ý tưởng sáng tạo, tham gia các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật và các hoạt động KH&amp;CN khác</b> |                                  |
| 6.1 | <b>Đề xuất và xây dựng ý tưởng sáng tạo</b>                                                                           |                                  |
|     | - Giải nhất cấp trường                                                                                                | 50 giờ chuẩn/YT                  |
|     | - Giải nhì cấp trường                                                                                                 | 30 giờ chuẩn/YT                  |
|     | - Giải ba cấp trường                                                                                                  | 20 giờ chuẩn/YT                  |
|     | - Vượt qua vòng loại cấp trường                                                                                       | 10 giờ chuẩn/YT                  |
|     | - Vượt qua vòng loại cấp khoa                                                                                         | 5 giờ chuẩn/YT                   |
| 6.2 | <b>Thành viên Hội đồng khoa</b>                                                                                       | 10% định mức giờ hoạt động KH&CN |
| 6.3 | <b>Hội đồng cấp khoa thẩm định đề cương đề tài NCKH cấp cơ sở</b>                                                     |                                  |
|     | - Chủ tịch                                                                                                            | 4 giờ chuẩn/đề tài               |
|     | - Ủy viên, thư ký                                                                                                     | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài    |
| 6.5 | <b>Hội đồng cấp khoa nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở</b>                                                             |                                  |
|     | - Chủ tịch                                                                                                            | 4 giờ chuẩn/đề tài               |
|     | - Ủy viên phản biện                                                                                                   | 3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài    |
|     | - Ủy viên, thư ký                                                                                                     | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài    |
| 6.6 | <b>Hội đồng cấp khoa thẩm định đề cương, nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên</b>                                     |                                  |
|     | - Chủ tịch                                                                                                            | 4 giờ chuẩn/đề tài               |
|     | - Ủy viên, thư ký                                                                                                     | 2 giờ chuẩn/thành viên/đề tài    |
|     | - Phản biện đề tài                                                                                                    | 3 giờ chuẩn/thành viên/đề tài    |

#### **Lưu ý chung về tính giờ khoa học đối với bài báo:**

- Bài báo khoa học phải đúng ngành, chuyên ngành nghiên cứu, giảng dạy và không phải là sản phẩm quy định trong đề tài (các bài báo thuộc danh mục Web of science, Scopus là sản phẩm đề tài thì được tính bằng  $\frac{1}{2}$  số giờ so với quy định tại Điều 9);

- Nếu bài báo có từ 02 người tham gia trở lên thì tác giả chính được tính  $\frac{1}{3}$  số giờ, số giờ còn lại được chia đều cho các tác giả gồm cả tác giả chính; trong trường hợp không xác định được tác giả chính thì số giờ bài báo chia đều cho số tác

giả.

- Trong quá trình giảng viên đi học, nếu có các bài báo đề nghị tính giờ thì phải có văn bản cam kết bài báo không dùng làm bài điều kiện bảo vệ luận văn, luận án.

**Điều 9. Hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi thành giờ chuẩn**

**1. Hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác; quy đổi thành giờ chuẩn**

| STT | Hoạt động phục vụ cộng đồng<br>các nhiệm vụ chuyên môn khác                                                                                        | Đơn vị<br>tính | Quy đổi<br>giờ<br>chuẩn |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|
| 1   | Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng<br>(Nội dung theo QĐ số: 478/QĐ-ĐHHD ngày 19/5/2020 của Hiệu trưởng trường ĐH Hồng Đức)                     | Hoạt động      | 1/4 định mức            |
| 2   | Tham dự và thực hiện seminar; thao giảng, dự giờ; hội thảo khoa học (bắt buộc); tham gia tư vấn, hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa, rèn nghề cho SV; | Buổi           | 1,5 giờ                 |
| 3   | Hội, họp (Bộ môn, khoa, nhà trường, Đảng, đoàn thể), học nghị quyết, tập huấn chuyên đề,...                                                        | Buổi           | 1,5 giờ                 |
| 4   | Tham gia các hoạt động được điều động trực tiếp của khoa, nhà trường, các đoàn thể (văn hóa, văn nghệ, thể thao, hoạt động nhân đạo, từ thiện...)  | Buổi           | 1,5 giờ                 |
| 5   | Tự học, tự bồi dưỡng (có kế hoạch cụ thể được trưởng bộ môn, trưởng khoa phê duyệt; cuối năm được đánh giá là hoàn thành)                          | Đợt            | 1/4 định mức            |
| 6   | Thực tế (có kế hoạch cụ thể được trưởng bộ môn, trưởng khoa phê duyệt và xác nhận của nơi đến thực tế); tập huấn, bồi dưỡng (có quyết định)        | Đợt            | 1/4 định mức            |
| 7   | Thành viên tổ đảm bảo chất lượng của đơn vị                                                                                                        | Năm học        | 1/3 định mức            |

**2. Quy định về hoàn thành định mức giờ chuẩn cho hoạt động phục vụ cộng đồng, các nhiệm vụ chuyên môn khác**

Giảng viên được đánh giá là hoàn thành định mức giờ chuẩn cho hoạt động phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác khi thực hiện đầy đủ các nội dung sau:

a) Có tổng thời gian quy đổi khi thực hiện các nội dung ở Khoản 1, Điều này bằng hoặc vượt định mức thời gian quy định cho từng chức danh.

b) Tham gia đầy đủ các hoạt động từ 1 đến 4 của Khoản 1, Điều này.

c) Hoàn thành nội dung đăng ký tự học, tự bồi dưỡng.

d) Có đầy đủ các hồ sơ minh chứng, được bộ môn, khoa xác nhận.

### Chương III

## QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC

#### **Điều 10. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc**

1. Việc thực hiện quy đổi giờ chuẩn theo quy mô lớp học, địa bàn, thời điểm được áp dụng theo Điều 6 Quy định này.

2. Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác tương ứng với chức danh được quy định tại Điều 4 của Quy định này.

3. Khi giảng viên thực hiện các nhiệm vụ khác (theo kế hoạch đã được duyệt) được quy đổi về giờ chuẩn và được tính vào giờ định mức trong năm học.

#### **Điều 11. Áp dụng định mức giờ chuẩn**

Giảng viên tham gia giảng dạy, hoạt động chuyên môn vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định và được tính như sau:

1. Thanh toán vượt giờ: Tính khối lượng hoàn thành công việc trong năm học theo đơn vị bộ môn, đối với các bộ môn ghép tính theo nhóm ngành chuyên môn.

2. Đối với cán bộ quản lý các đơn vị: Nhà trường yêu cầu phải dành đủ thời gian cho công tác quản lý và chỉ thanh toán thừa giờ không quá 200 giờ/năm học (bao gồm giờ giảng dạy và các hoạt động quy đổi sang giờ chuẩn ở Điều 6 Quy định này). Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

3. Trong từng học kỳ của năm học, từng cá nhân, bộ môn báo cáo kết quả thực hiện khối lượng công tác trong học kỳ làm cơ sở thanh toán vượt giờ theo quy định của Nhà trường.

4. Các hoạt động ra đề thi, coi thi, chấm thi trong các kì thi tuyển sinh, tốt nghiệp, giảng dạy các lớp học đặc thù (học cải thiện, học tích lũy, học nhanh tiến độ, học bổ sung kiến thức) thực hiện thanh toán trực tiếp không tính vào giờ định mức.

### Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 12.**

1. Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm quán triệt đến cán bộ, giảng viên, viên chức, lao động hợp đồng và tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì phát sinh, các đơn vị tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng (qua phòng Tổ chức-Cán bộ) xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Hoàng Văn Thi**